

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MASAN MEATLIFE**

\*\*\*\*\*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**     - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: [www.masanmeatlife.com.vn](http://www.masanmeatlife.com.vn)

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Loại thông tin công bố:     ☐ 24h   ☐ 72h   ☐ Yêu cầu   ☐ Bất thường   ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý I năm 2026 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <https://masanmeatlife.com.vn/category-shareholder/bao-cao-tai-chinh/?lang=vi>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN MASAN  
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE  
DN: cn=VN, L=TPHCM, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, o=0.9.2342.19200300.100.1.1-MST: 0311256517, e=TAINTAT@VETTEL.COM.VN  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026-04-25 21:58:32  
Foxit Reader Version: 9.7.2



**ĐỖ THỊ THU NGÀ**

**Giám Đốc Pháp Lý**

---

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 5 tháng 3 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Danny Le          | Chủ tịch   |
| Ông Trần Phương Bắc   | Thành viên |
| Ông Huỳnh Việt Thắng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Thi    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Phó Tổng Giám đốc |

**Ủy ban Kiểm toán**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Huỳnh Việt Thắng | Trưởng ban |
| Ông Trần Phương Bắc  | Thành viên |

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Mẫu B 01a – DN/HN

|                                                                                          | Mã số      | Thuyết minh  | 31/3/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND<br>Đã phân loại lại và trình bày lại |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                           |            |              |                          |                                                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)                     | <b>100</b> |              | <b>2.350.308.247.483</b> | <b>2.202.622.399.271</b>                             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                                | <b>110</b> | <b>7</b>     | <b>203.414.905.797</b>   | <b>245.088.325.194</b>                               |
| Tiền                                                                                     | 111        |              | 49.659.033.879           | 68.588.325.194                                       |
| Các khoản tương đương tiền                                                               | 112        |              | 153.755.871.918          | 176.500.000.000                                      |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                         | <b>120</b> |              | <b>129.449.316.628</b>   | <b>72.642.650.000</b>                                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                          | 123        | 18(a)        | 129.449.316.628          | 72.642.650.000                                       |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                       | <b>130</b> |              | <b>762.041.255.158</b>   | <b>672.546.386.607</b>                               |
| Phải thu của khách hàng                                                                  | 131        | 8            | 713.886.900.269          | 653.890.258.154                                      |
| Trả trước cho người bán                                                                  | 132        | 9            | 33.041.184.607           | 16.030.680.666                                       |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                                   | 135        | 10(a)        | 43.912.799.548           | 34.085.677.972                                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                                                | 136        | 11           | (28.799.629.266)         | (31.460.230.185)                                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                                                      | <b>140</b> | <b>12</b>    | <b>417.380.836.303</b>   | <b>405.467.894.070</b>                               |
| Hàng tồn kho                                                                             | 141        |              | 458.743.458.247          | 445.655.895.988                                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                           | 142        |              | (41.362.621.944)         | (40.188.001.918)                                     |
| <b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                                                         | <b>150</b> | <b>16(a)</b> | <b>567.096.498.520</b>   | <b>557.161.088.304</b>                               |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn | 151        |              | 569.361.316.797          | 557.161.088.304                                      |
| Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn                                              | 153        |              | (2.264.818.277)          | -                                                    |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                             | <b>160</b> |              | <b>270.925.435.077</b>   | <b>249.716.055.096</b>                               |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                                             | 161        | 19(a)        | 10.874.148.303           | 9.314.701.433                                        |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                                      | 162        |              | 256.873.132.199          | 238.766.205.858                                      |
| Thuế phải thu Nhà nước                                                                   | 163        |              | 3.178.154.575            | 1.635.147.805                                        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

|                                                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2026<br/>VND</b>  | <b>1/1/2026<br/>VND</b><br><b>Đã phân loại lại và trình bày lại</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270) | <b>200</b>   |                    | <b>9.103.820.528.753</b>  | <b>9.165.035.953.347</b>                                            |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b>   |                    | <b>27.469.040.474</b>     | <b>27.819.521.474</b>                                               |
| Phải thu dài hạn khác                                               | 215          | 10(b)              | 27.469.040.474            | 27.819.521.474                                                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                                              | <b>220</b>   |                    | <b>4.318.398.509.414</b>  | <b>4.409.073.123.637</b>                                            |
| Tài sản cố định hữu hình                                            | 221          | 13                 | 3.939.868.729.950         | 4.018.022.140.934                                                   |
| <i>Nguyên giá</i>                                                   | 222          |                    | 5.726.130.992.669         | 5.725.520.735.997                                                   |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 223          |                    | (1.786.262.262.719)       | (1.707.498.595.063)                                                 |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                             | 224          | 14                 | 199.487.575.219           | 204.138.493.153                                                     |
| <i>Nguyên giá</i>                                                   | 225          |                    | 277.922.817.008           | 277.922.817.008                                                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 226          |                    | (78.435.241.789)          | (73.784.323.855)                                                    |
| Tài sản cố định vô hình                                             | 227          | 15                 | 179.042.204.245           | 186.912.489.550                                                     |
| <i>Nguyên giá</i>                                                   | 228          |                    | 344.789.377.117           | 344.789.377.117                                                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                       | 229          |                    | (165.747.172.872)         | (157.876.887.567)                                                   |
| <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>                                     | <b>230</b>   |                    | <b>65.574.608.653</b>     | <b>68.320.600.215</b>                                               |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                   | 231          |                    | 65.574.608.653            | 68.320.600.215                                                      |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành   | 232          | 16(b)              | 9.572.647.270             | 10.916.140.381                                                      |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành        | 233          | 16(c)              | 56.001.961.383            | 57.404.459.834                                                      |
| <i>Nguyên giá</i>                                                   | 234          |                    | 96.623.262.007            | 99.016.607.722                                                      |
| <i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>                                      | 235          |                    | (40.621.300.624)          | (41.612.147.888)                                                    |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                      | <b>250</b>   |                    | <b>19.648.388.453</b>     | <b>12.438.740.318</b>                                               |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                     | 252          | 17                 | 19.648.388.453            | 12.438.740.318                                                      |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>260</b>   |                    | <b>4.106.316.883.946</b>  | <b>4.073.286.883.946</b>                                            |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                         | 262          | 18(c)              | 2.103.964.883.942         | 2.103.964.883.942                                                   |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn                             | 265          | 18(b)              | 2.002.352.000.004         | 1.969.322.000.004                                                   |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                         | <b>270</b>   |                    | <b>566.413.097.813</b>    | <b>574.097.083.757</b>                                              |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                         | 271          | 19(b)              | 474.372.038.223           | 478.435.207.605                                                     |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                      | 272          |                    | 24.452.483.733            | 24.452.483.733                                                      |
| Lợi thế thương mại                                                  | 279          | 20                 | 67.588.575.857            | 71.209.392.419                                                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                               | <b>280</b>   |                    | <b>11.454.128.776.236</b> | <b>11.367.658.352.618</b>                                           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

|                                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2026<br>VND          | 1/1/2026<br>VND<br>Đã phân loại lại và trình bày lại |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                        |            |             |                           |                                                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                    | <b>300</b> |             | <b>6.106.317.702.053</b>  | <b>6.166.967.344.173</b>                             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>5.270.343.215.479</b>  | <b>5.242.484.260.684</b>                             |
| Phải trả người bán                                      | 311        | 21          | 745.719.909.596           | 771.573.380.375                                      |
| Người mua trả tiền trước                                | 312        |             | 10.205.870.674            | 7.809.986.047                                        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                              | 313        |             | 700.205.100               | 700.205.100                                          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 314        | 22          | 31.561.950.242            | 25.423.016.396                                       |
| Chi phí phải trả                                        | 316        | 23          | 823.090.848.014           | 841.873.067.470                                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                                  | 320        | 24(a)       | 77.544.672.590            | 52.183.832.463                                       |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321        | 25(a)       | 3.580.553.969.299         | 3.541.954.982.869                                    |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 323        |             | 965.789.964               | 965.789.964                                          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b> |             | <b>835.974.486.574</b>    | <b>924.483.083.489</b>                               |
| Phải trả dài hạn khác                                   | 338        | 24(b)       | 36.643.070.000            | 43.881.640.006                                       |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn  | 339        | 25(b)       | 466.472.924.548           | 546.341.973.914                                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 342        |             | 322.359.078.172           | 323.534.491.105                                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                               | 343        | 26          | 10.499.413.854            | 10.724.978.464                                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 420 + 429)</b>     | <b>400</b> | <b>27</b>   | <b>5.347.811.074.183</b>  | <b>5.200.691.008.445</b>                             |
| Vốn cổ phần                                             | 411        | 28          | 3.403.168.580.000         | 3.403.168.580.000                                    |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a       |             | 3.403.168.580.000         | 3.403.168.580.000                                    |
| Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |             | 2.137.052.965.149         | 2.137.052.965.149                                    |
| Lỗi lũy kế                                              | 420        |             | (357.669.438.924)         | (478.783.291.655)                                    |
| - Lỗi lũy kế đến cuối năm trước                         | 420a       |             | (478.783.291.655)         | (1.041.805.283.872)                                  |
| - Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước                   | 420b       |             | 121.113.852.731           | 563.021.992.217                                      |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                         | 429        |             | 165.258.967.958           | 139.252.754.951                                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |             | <b>11.454.128.776.236</b> | <b>11.367.658.352.618</b>                            |

Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang  
Người lập



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Thi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Mẫu B 02a – DN/HN

|                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 1/1/2026<br>đến 31/3/2026<br>VND | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01        | 29          | 2.560.216.601.608                   | 2.135.983.795.309                   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02        | 29          | 81.180.307.944                      | 66.204.582.710                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>29</b>   | <b>2.479.036.293.664</b>            | <b>2.069.779.212.599</b>            |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                             | 11        | 30          | 1.757.512.189.882                   | 1.498.503.214.494                   |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>721.524.103.782</b>              | <b>571.275.998.105</b>              |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 22        | 31          | 44.933.461.362                      | 142.528.070.034                     |
| Chi phí tài chính                                                                | 23        | 32          | 83.382.990.462                      | 87.989.527.348                      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                                 | 24        |             | 79.122.098.237                      | 83.070.227.305                      |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        | 33          | 459.103.799.052                     | 421.704.215.512                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                     | 26        | 34          | 78.781.176.544                      | 88.442.523.389                      |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>145.189.599.086</b>              | <b>115.667.801.890</b>              |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |             | 11.408.579.703                      | 519.140.637                         |
| Chi phí khác                                                                     | 32        |             | 49.856.036                          | 411.658.991                         |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>11.358.723.667</b>               | <b>107.481.646</b>                  |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>156.548.322.753</b>              | <b>115.775.283.536</b>              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        |             | 10.603.669.948                      | 1.340.132.081                       |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại                                                       | 52        |             | (1.175.412.933)                     | (1.218.367.128)                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>         | <b>60</b> |             | <b>147.120.065.738</b>              | <b>115.653.518.583</b>              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

|                                                                                     | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Từ 1/1/2026<br>đến 31/3/2026<br>VND | Từ 1/1/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)<br>(mang sang từ trang trước) | 60       |                | 147.120.065.738                     | 115.653.518.583                     |
| <b>Phân bổ:</b>                                                                     |          |                |                                     |                                     |
| Cổ đông của Công ty                                                                 | 61       |                | 121.113.852.731                     | 116.439.511.821                     |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                                     | 62       |                | 26.006.213.007                      | (785.993.238)                       |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                            |          |                |                                     |                                     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                            | 70       | 35             | 356                                 | 354                                 |

Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang  
Người lập



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Thi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

|                                                                                            | Mã số     | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026<br>VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025<br>VND<br>Đã phân loại lại và trình bày lại |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |           |                                  |                                                                       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                        | <b>01</b> | <b>156.548.322.753</b>           | <b>115.775.283.536</b>                                                |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                            |           |                                  |                                                                       |
| Khấu hao và phân bổ                                                                        | 02        | 107.624.478.173                  | 108.666.647.897                                                       |
| Các khoản dự phòng                                                                         | 03        | 8.635.792.336                    | 9.599.736.087                                                         |
| Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 69.767.191                       | (45.421.032)                                                          |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                                | 05        | (46.329.582.455)                 | (34.524.060.476)                                                      |
| Chi phí đi vay và chi phí tài chính khác                                                   | 06        | 80.907.777.734                   | 84.855.906.802                                                        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                 | <b>08</b> | <b>307.456.555.732</b>           | <b>284.328.092.814</b>                                                |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                               | 09        | (94.349.791.971)                 | (28.789.818.252)                                                      |
| Biến động hàng tồn kho và súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                       | 10        | (20.470.647.760)                 | (52.965.905.313)                                                      |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                           | 11        | 26.387.880.400                   | (3.976.578.730)                                                       |
| Biến động chi phí chờ phân bổ và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ngắn hạn                | 12        | (7.049.820.307)                  | 1.409.820.526                                                         |
|                                                                                            |           | <b>211.974.176.094</b>           | <b>200.005.611.045</b>                                                |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                      | 14        | (121.747.601.664)                | (128.452.703.862)                                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15        | (9.494.252.608)                  | (1.866.619.951)                                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>80.732.321.822</b>            | <b>69.686.287.232</b>                                                 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

|                                                                                          | Mã số     | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |           |                               |                               |
| Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                           | 21        | (43.401.632.865)              | (48.262.187.918)              |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                     | 22        | 17.408.345.000                | 5.845.962.163                 |
| Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                     | 23        | (227.449.316.628)             | -                             |
| Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                           | 24        | 170.642.650.000               | 86.000.000.000                |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay                                                         | 27        | 3.449.955.707                 | 2.373.126.742                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b> | <b>(79.349.998.786)</b>       | <b>45.956.900.987</b>         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |           |                               |                               |
| Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33        | 1.433.879.051.561             | 1.417.749.713.825             |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34        | (1.473.698.960.424)           | (1.459.123.544.177)           |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           | 35        | (3.235.833.570)               | (2.964.294.617)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b> | <b>(43.055.742.433)</b>       | <b>(44.338.124.969)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> | <b>(41.673.419.397)</b>       | <b>71.305.063.250</b>         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                         | <b>60</b> | <b>245.088.325.194</b>        | <b>190.478.925.633</b>        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>          | <b>70</b> | <b>203.414.905.797</b>        | <b>261.783.988.883</b>        |

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

  
 Nguyễn Mạnh Quang  
 Người lập

  
 Mã Hồng Kim  
 Kế toán trưởng

  
  
 Nguyễn Anh Thi  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 8 công ty con và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2026: 9 công ty con và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

| STT         | Tên công ty                           | Hoạt động chính                                                        | Tỷ lệ lợi ích kinh tế/<br>quyền biểu quyết |          |  |
|-------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--|
|             |                                       |                                                                        | 31/3/2026                                  | 1/1/2026 |  |
| Công ty con |                                       |                                                                        |                                            |          |  |
| 1           | Công ty TNHH MNS Meat (“MNM”)         | (*) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) | -                                          | 99,99%   |  |
| 2           | Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3FV”)       | Chăn nuôi gia cầm                                                      | 51,00%                                     | 51,00%   |  |
| 3           | Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”) | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                    | 100,00%                                    | 100,00%  |  |
| 4           | Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)      | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                        | 100,00%                                    | 100,00%  |  |
| 5           | Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”)   | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                        | 74,99%                                     | 74,99%   |  |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

| STT | Tên công ty                              |      | Hoạt động chính                                                    | Tỷ lệ lợi ích kinh tế/<br>quyền biểu quyết |          |
|-----|------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|
|     |                                          |      |                                                                    | 31/3/2026                                  | 1/1/2026 |
| 6   | Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNP”) | (*)  | Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) | 99,99%                                     | 99,99%   |
| 7   | Công ty TNHH MNS Farm (“MNF”)            | (*)  | Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) | 99,99%                                     | 99,99%   |
| 8   | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MSG”)    | (i)  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                    | 100,00%                                    | 100,00%  |
| 9   | Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3FF”)   | (ii) | Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt            | 51,00%                                     | 51,00%   |

**Công ty liên kết**

|   |                                                     |       |                                        |        |        |
|---|-----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|--------|--------|
| 1 | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) | (iii) | Sản xuất, bán buôn và bán lẻ thực phẩm | 24,94% | 24,94% |
|---|-----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|--------|--------|

(\*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các công ty con này đang trong quá trình giải thể. MNM đã hoàn thành thủ tục giải thể vào ngày 13 tháng 1 năm 2026.

(i) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MHN.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3FV.

(iii) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết. Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tập đoàn có 2.277 nhân viên (1/1/2026: 2.204 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(g));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(n));



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**4. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Các công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 4(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi và (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

|                            | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|----------------------------|-----------------------|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30%                   |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm       | 50%                   |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm       | 70%                   |
| Quá hạn trên 3 năm         | 100%                  |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản sinh học**

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm.

Phương pháp và thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- |             |                                                                                          |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| ▪ Lợn giống | phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 4 năm |
| ▪ Gà giống  | phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở                      |

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                                 |            |
|-------------------------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc                      | 4 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị                           | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn | 3 – 25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng                             | 3 – 8 năm  |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Mỗi quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

---

**(l) Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, bao gồm cả tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(m) Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

**(n) Phải trả cổ tức**

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(o) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(ii) Chi phí khôi phục hiện trường**

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

**(p) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(q) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(t) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

**(u) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

**(v) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 4(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(x) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(y) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**(z) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(aa) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ của năm trước.

**6. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng         | 49.659.033.879                 | 68.588.325.194                |
| Các khoản tương đương tiền | 153.755.871.918                | 176.500.000.000               |
|                            | <b>203.414.905.797</b>         | <b>245.088.325.194</b>        |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**8. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                                         | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce | 325.934.821.039                | 338.776.265.387               |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                    | 295.041.922.442                | 225.666.677.698               |
| Các khách hàng khác                                     | 92.910.156.788                 | 89.447.315.069                |
|                                                         | <b>713.886.900.269</b>         | <b>653.890.258.154</b>        |

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                           | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                            |                                |                               |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                          | 29.689.727                     | 7.292.091                     |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                                |                               |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce | 325.934.821.039                | 338.776.265.387               |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                    | 295.041.922.442                | 225.666.677.698               |
| ▪ Công ty Cổ phần The Supra                               | 2.997.557.826                  | 3.657.348.933                 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB                    | 4.031.552.542                  | 1.941.195.968                 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD                    | 299.367.600                    | 193.534.740                   |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan           | 74.090.450                     | 78.232.298                    |
| ▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage                      | 339.855.112                    | 39.226.068                    |

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**9. Trả trước cho người bán**

|                                                       | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định | 30.108.539.638                 | 13.849.180.234                |
| Khác                                                  | 2.932.644.969                  | 2.181.500.432                 |
|                                                       | <b>33.041.184.607</b>          | <b>16.030.680.666</b>         |

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                       | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đặt cọc ngắn hạn      | 3.446.698.003                  | 3.044.573.004                 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.163.100.000                  | 57.000.000                    |
| Phải thu khác         | 39.303.001.545                 | 30.984.104.968                |
|                       | <b>43.912.799.548</b>          | <b>34.085.677.972</b>         |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                 | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|-----------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Đặt cọc dài hạn | 27.469.040.474                 | 27.819.521.474                                           |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**11. Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                             | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 31.460.230.185                               | 32.192.603.258                               |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (106.159.000)                                | (124.000.000)                                |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | (2.554.441.919)                              | (434.517.544)                                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>28.799.629.266</b>                        | <b>31.634.085.714</b>                        |

**12. Hàng tồn kho**

|                        | <b>31/3/2026</b>       |                         | <b>1/1/2026</b>         |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>  | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
|                        |                        |                         | <b>Đã phân loại lại</b> |                         |
| Hàng mua đang đi đường | 2.830.223.835          | -                       | 842.042.704             | -                       |
| Nguyên vật liệu        | 232.276.926.647        | (1.637.066.844)         | 213.107.745.586         | (5.200.039.601)         |
| Công cụ và dụng cụ     | 52.941.985.338         | (5.583.897.856)         | 50.935.337.048          | (5.663.791.747)         |
| Sản phẩm dở dang       | 19.787.238.663         | -                       | 18.578.567.113          | -                       |
| Thành phẩm             | 87.678.356.363         | (34.141.657.244)        | 95.833.936.821          | (29.324.170.570)        |
| Hàng gửi đi bán        | 63.228.727.401         | -                       | 66.358.266.716          | -                       |
|                        | <b>458.743.458.247</b> | <b>(41.362.621.944)</b> | <b>445.655.895.988</b>  | <b>(40.188.001.918)</b> |



13. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                                | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển và thiết<br>bị truyền dẫn<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)           | 3.303.442.809.806                  | 2.301.846.862.256             | 75.266.156.707                                             | 44.964.907.228              | 5.725.520.735.997 |
| Tăng trong kỳ                             | -                                  | 5.017.167.200                 | 36.900.000                                                 | 59.900.000                  | 5.113.967.200     |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                                  | 670.310.381                   | -                                                          | -                           | 670.310.381       |
| Thanh lý và xóa sổ                        | -                                  | (5.174.020.909)               | -                                                          | -                           | (5.174.020.909)   |
| Số dư cuối kỳ                             | 3.303.442.809.806                  | 2.302.360.318.928             | 75.303.056.707                                             | 45.024.807.228              | 5.726.130.992.669 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                    |                               |                                                            |                             |                   |
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)           | 777.552.005.002                    | 847.987.953.647               | 43.993.598.250                                             | 37.965.038.164              | 1.707.498.595.063 |
| Khấu hao trong kỳ                         | 33.175.516.812                     | 48.201.171.127                | 1.793.667.703                                              | 684.928.160                 | 83.855.283.802    |
| Thanh lý và xóa sổ                        | -                                  | (5.091.616.146)               | -                                                          | -                           | (5.091.616.146)   |
| Số dư cuối kỳ                             | 810.727.521.814                    | 891.097.508.628               | 45.787.265.953                                             | 38.649.966.324              | 1.786.262.262.719 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                    |                               |                                                            |                             |                   |
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)           | 2.525.890.804.804                  | 1.453.858.908.609             | 31.272.558.457                                             | 6.999.869.064               | 4.018.022.140.934 |
| Số dư cuối kỳ                             | 2.492.715.287.992                  | 1.411.262.810.300             | 29.515.790.754                                             | 6.374.840.904               | 3.939.868.729.950 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

**Nhà cửa và vật  
 kiến trúc  
 VND**

**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ

277.922.817.008

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ

73.784.323.855

Khấu hao trong kỳ

4.650.917.934

Số dư cuối kỳ

78.435.241.789

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ

204.138.493.153

Số dư cuối kỳ

199.487.575.219

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Thương hiệu<br>VND | Mối quan hệ<br>khách hàng<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                |                    |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 12.487.500.000              | 3.959.841.950                  | 205.464.758.322    | 122.877.276.845                  | 344.789.377.117 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                |                    |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | -                           | 2.514.939.520                  | 116.322.813.216    | 39.039.134.831                   | 157.876.887.567 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | 125.856.126                    | 5.824.471.728      | 1.919.957.451                    | 7.870.285.305   |
| Số dư cuối kỳ                 | -                           | 2.640.795.646                  | 122.147.284.944    | 40.959.092.282                   | 165.747.172.872 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                |                    |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.487.500.000              | 1.444.902.430                  | 89.141.945.106     | 83.838.142.014                   | 186.912.489.550 |
| Số dư cuối kỳ                 | 12.487.500.000              | 1.319.046.304                  | 83.317.473.378     | 81.918.184.563                   | 179.042.204.245 |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**16. Tài sản sinh học**

**(a) Tài sản sinh học – ngắn hạn**

|                                              | 31/3/2026       |                 | 1/1/2026                         |                                  |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND                   |
|                                              |                 |                 | Dự phòng<br>VND                  | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
|                                              |                 |                 | Đã phân loại lại                 |                                  |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn |                 |                 |                                  |                                  |
| ▪ Gà                                         | 103.909.835.017 | (2.264.818.277) | 101.645.016.740                  | 96.114.106.554                   |
| ▪ Lợn                                        | 337.184.433.934 | -               | 337.184.433.934                  | 343.142.320.243                  |
|                                              | 441.094.268.951 | (2.264.818.277) | 438.829.450.674                  | 439.256.426.797                  |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ – ngắn hạn |                 |                 |                                  |                                  |
| ▪ Gà giống                                   | 128.267.047.846 | -               | 128.267.047.846                  | 117.904.661.507                  |
|                                              | 569.361.316.797 | (2.264.818.277) | 567.096.498.520                  | 557.161.088.304                  |

**(b) Tài sản sinh học – dài hạn, ngoài trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

|                                                                       | 31/3/2026                                 | 1/1/2026                                  |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                                       | Giá gốc/ Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc/ Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
|                                                                       | Đã phân loại lại                          |                                           |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành |                                           |                                           |
| ▪ Lợn giống                                                           | 9.572.647.270                             | 10.916.140.381                            |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

|                                 | <b>Lợn giống<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                          |
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại) | 99.016.607.722           |
| Tăng trong kỳ                   | 11.779.999.895           |
| Thanh lý và xóa sổ              | (14.173.345.610)         |
| Số dư cuối kỳ                   | 96.623.262.007           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                          |
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại) | 41.612.147.888           |
| Khấu hao trong kỳ               | 7.627.174.570            |
| Thanh lý và xóa sổ              | (8.618.021.834)          |
| Số dư cuối kỳ                   | 40.621.300.624           |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                          |
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại) | 57.404.459.834           |
| Số dư cuối kỳ                   | 56.001.961.383           |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                            | 12.438.740.318                                                    | 14.538.727.329                                                    |
| Tăng trong kỳ                           | 8.688.802.036                                                     | 4.301.082.927                                                     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình    | (670.310.381)                                                     | (5.569.302.972)                                                   |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn | (808.843.520)                                                     | -                                                                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>19.648.388.453</b>                                             | <b>13.270.507.284</b>                                             |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                          | <b>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND<br/>Đã phân loại lại</b> |
|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 1.413.876.900            | 1.413.876.900                                |
| Máy móc và thiết bị      | 17.780.661.553           | 10.569.208.428                               |
| Khác                     | 453.850.000              | 455.654.990                                  |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>19.648.388.453</b>    | <b>12.438.740.318</b>                        |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**18. Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

|                         | 31/3/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND       |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)  | -                      | 72.642.650.000        |
| Chứng chỉ tiền gửi (**) | 129.449.316.628        | -                     |
|                         | <u>129.449.316.628</u> | <u>72.642.650.000</u> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*\*) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng) để hưởng lãi suất.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

|                                                       | Năm đáo<br>hạn | 31/3/2026<br>VND  | 1/1/2026<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------------------|
| Phải thu về cho vay                                   |                |                   |                                     |
| ▪ Công ty TNHH Zenith Investment – bên liên quan khác | 2027           | 2.002.352.000.004 | 1.969.322.000.004                   |

Phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay liên quan. Khoản lãi cho vay phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc cho vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                     | 31/3/2026   |                                      |                                                    | 1/1/2026    |                                      |                                                    |
|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                     | Số cổ phiếu | % lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Số cổ phiếu | % lợi ích kinh tế / quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) | 20.180.026  | 24,94%                               | 2.103.964.883.942                                  | 20.180.026  | 24,94%                               | 2.103.964.883.942                                  |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Không có biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ.

**19. Chi phí chờ phân bổ**

**(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

|                                   | 31/3/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>Đã phân loại lại |
|-----------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| Công cụ và dụng cụ                | 3.175.121.436    | 3.049.128.409                       |
| Phí bảo hiểm trả trước            | 1.994.937.497    | 1.061.171.725                       |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước  | 140.211.273      | 136.554.982                         |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 5.563.878.097    | 5.067.846.317                       |
|                                   | 10.874.148.303   | 9.314.701.433                       |

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                                           | Chi phí đất trả trước<br>VND | Công cụ và dụng cụ<br>VND | Khác<br>VND     | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ (đã phân loại lại)           | 438.454.218.695              | 23.603.613.098            | 16.377.375.812  | 478.435.207.605 |
| Tăng trong kỳ                             | -                            | 3.086.774.081             | 1.071.975.188   | 4.158.749.269   |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                            | 808.843.520               | -               | 808.843.520     |
| Phân bổ trong kỳ                          | (3.097.048.089)              | (3.406.938.153)           | (2.526.775.929) | (9.030.762.171) |
| Số dư cuối kỳ                             | 435.357.170.606              | 24.092.292.546            | 14.922.575.071  | 474.372.038.223 |

20. Lợi thế thương mại

| Giá gốc                 | VND             |
|-------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 173.317.424.829 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                 |
| Số dư đầu kỳ            | 102.108.032.410 |
| Phân bổ trong kỳ        | 3.620.816.562   |
| Số dư cuối kỳ           | 105.728.848.972 |
| Giá trị còn lại         |                 |
| Số dư đầu kỳ            | 71.209.392.419  |
| Số dư cuối kỳ           | 67.588.575.857  |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**21. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                       | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> |
|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                       | <b>31/3/2026</b>                     | <b>1/1/2026</b>                      |
|                       | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>                           |
| Công ty TNHH De Heus  | 82.868.797.182                       | 80.929.201.965                       |
| Các nhà cung cấp khác | 662.851.112.414                      | 690.644.178.410                      |
|                       | <b>745.719.909.596</b>               | <b>771.573.380.375</b>               |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                           | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                           | <b>31/3/2026</b>                     | <b>1/1/2026</b>                      |
|                                                           | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>                           |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                            |                                      |                                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                          | -                                    | 3.179.902.209                        |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                             |                                      |                                      |
| ▪ Công ty Cổ phần The Supra                               | 19.991.632.094                       | 33.941.147.697                       |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan           | 14.427.825.439                       | 8.956.954.577                        |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                    | 4.594.472.581                        | 3.871.982.765                        |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce | 3.975.326.126                        | 10.472.410.511                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Mobicast                                | 50.385.807                           | 48.803.900                           |
| ▪ Công ty Cổ phần The CrownX                              | -                                    | 4.622.272.666                        |
| ▪ Công ty TNHH The Sherpa                                 | -                                    | 384.045.107                          |

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                               | 1/1/2026<br>VND | Phát sinh<br>VND | Nộp<br>VND       | Cần trừ/<br>Hoàn lại<br>VND | 31/3/2026<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                         | 8.918.878.252   | 109.598.449.405  | (30.273.055.346) | (74.495.814.810)            | 13.748.457.501   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 14.292.424.634  | 10.603.669.948   | (9.494.252.608)  | -                           | 15.401.841.974   |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 2.211.713.510   | 14.669.302.956   | (14.460.493.829) | (8.871.870)                 | 2.411.650.767    |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | -               | 353.021.860      | (353.021.860)    | -                           | -                |
|                                               | 25.423.016.396  | 135.224.444.169  | (54.580.823.643) | (74.504.686.680)            | 31.561.950.242   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**23. Chi phí phải trả**

|                                                  | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng | 450.530.991.394                | 402.426.981.702               |
| Chi phí lãi vay                                  | 26.313.600.755                 | 68.939.104.182                |
| Thưởng thành tích và lương tháng 13              | 22.375.925.350                 | 79.421.708.890                |
| Phải trả công trình xây dựng                     | 48.859.214.941                 | 50.664.908.960                |
| Chiết khấu thương mại                            | 31.600.380.112                 | 36.316.205.272                |
| Chi phí vận chuyển                               | 50.151.960.259                 | 33.416.435.563                |
| Phí quản lý                                      | 11.299.229.758                 | 5.742.701.182                 |
| Chi phí khác                                     | 181.959.545.445                | 164.945.021.719               |
|                                                  | <b>823.090.848.014</b>         | <b>841.873.067.470</b>        |

**24. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b><br><b>Đã phân loại lại</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại                                          | 39.780.075.007                 | 38.907.340.000                                           |
| Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên | 24.622.847.519                 | -                                                        |
| Đặt cọc ngắn hạn nhận được                                                     | 10.646.573.520                 | 9.930.854.520                                            |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm                                                 | 392.617.628                    | 372.457.211                                              |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                         | 2.102.558.916                  | 2.973.180.732                                            |
|                                                                                | <b>77.544.672.590</b>          | <b>52.183.832.463</b>                                    |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                       | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại | 10.599.570.000                 | 21.199.140.006                |
| Đặt cọc dài hạn nhận được             | 26.043.500.000                 | 22.682.500.000                |
|                                       | <b>36.643.070.000</b>          | <b>43.881.640.006</b>         |



**25. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                       | 1/1/2026                                           |                   | Biến động trong kỳ  |  | 31/3/2026                                          |  |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|---------------------|--|----------------------------------------------------|--|
|                                                       | Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND         |  | Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |  |
| Vay ngắn hạn                                          | 1.195.674.700.336                                  | 1.433.879.051.561 | (1.345.027.065.692) |  | 1.284.526.686.205                                  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                               | 337.682.230.743                                    | 76.336.778.662    | (128.671.894.732)   |  | 285.347.114.673                                    |  |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 13.379.863.801                                     | 3.532.270.704     | (3.235.833.570)     |  | 13.676.300.935                                     |  |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng    | 1.995.218.187.989                                  | 1.785.679.497     | -                   |  | 1.997.003.867.486                                  |  |
|                                                       | 3.541.954.982.869                                  | 1.515.533.780.424 | (1.476.934.793.994) |  | 3.580.553.969.299                                  |  |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn                           | 533.767.079.255                | 689.292.374.256               |
| Trái phiếu thường (i)                 | 1.997.003.867.486              | 1.995.218.187.989             |
| Nợ thuê tài chính dài hạn             | 231.729.260.901                | 234.965.094.471               |
|                                       | <hr/>                          | <hr/>                         |
|                                       | 2.762.500.207.642              | 2.919.475.656.716             |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.296.027.283.094)            | (2.373.133.682.802)           |
|                                       | <hr/>                          | <hr/>                         |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 466.472.924.548                | 546.341.973.914               |
|                                       | <hr/>                          | <hr/>                         |

**(i) Trái phiếu thường phát hành**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

|                                           | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu thường phát hành               | 1.999.980.000.000              | 1.999.980.000.000             |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (2.976.132.514)                | (4.761.812.011)               |
|                                           | <hr/>                          | <hr/>                         |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng     | 1.997.003.867.486              | 1.995.218.187.989             |
|                                           | <hr/>                          | <hr/>                         |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng            | -                              | -                             |
|                                           | <hr/>                          | <hr/>                         |

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                    | <b>Loại</b><br><b>tiền tệ</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm</b><br><b>đáo hạn</b> | <b>31/3/2026</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2026</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá |                               |                     |                              |                                |                               |
| ▪ MMLB2126001                      | VND                           | 8,575% - 9,1%       | 2026                         | 1.999.980.000.000              | 1.999.980.000.000             |
|                                    |                               |                     |                              | <hr/>                          | <hr/>                         |

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất cố định là 9,5%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

|                  | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 4.761.812.011                                | 11.904.529.999                               |
| Phân bổ trong kỳ | (1.785.679.497)                              | (1.785.679.497)                              |
| Số dư cuối kỳ    | 2.976.132.514                                | 10.118.850.502                               |

**26. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                | <b>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>1/1/2026<br/>VND</b> |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Dự phòng khôi phục hiện trường | 6.199.404.404            | 6.199.404.404           |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc     | 4.300.009.450            | 4.525.574.060           |
|                                | 10.499.413.854           | 10.724.978.464          |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                             | Vốn<br>cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối/<br>(lỗ lũy kế)<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>                                    | 3.290.525.930.000     | 2.137.102.965.149              | (1.041.805.283.872)                                         | 83.313.871.015                            | 4.469.137.482.292 |
| Phát hành cổ phiếu theo kế hoạch về quyền<br>chọn mua cổ phần cho nhân viên | 112.642.650.000       | (50.000.000)                   | -                                                           | -                                         | 112.592.650.000   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                   | -                     | -                              | 563.021.992.217                                             | 55.938.883.936                            | 618.960.876.153   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026</b>                                    | 3.403.168.580.000     | 2.137.052.965.149              | (478.783.291.655)                                           | 139.252.754.951                           | 5.200.691.008.445 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                    | -                     | -                              | 121.113.852.731                                             | 26.006.213.007                            | 147.120.065.738   |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>                                   | 3.403.168.580.000     | 2.137.052.965.149              | (357.669.438.924)                                           | 165.258.967.958                           | 5.347.811.074.183 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

## 28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                  | 31/3/2026   |                   | 1/1/2026    |                   |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 340.316.858 | 3.403.168.580.000 | 340.316.858 | 3.403.168.580.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 340.316.858 | 3.403.168.580.000 | 340.316.858 | 3.403.168.580.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 340.316.858 | 3.403.168.580.000 | 340.316.858 | 3.403.168.580.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

## 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Từ 1/1/2026 đến<br>31/3/2026<br>VND | Từ 1/1/2025 đến<br>31/3/2025<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                                     |                                     |
| ▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác  | 2.560.216.601.608                   | 2.135.983.795.309                   |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                     |                                     |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 81.022.506.892                      | 66.198.963.652                      |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 157.801.052                         | 5.619.058                           |
|                                     | 81.180.307.944                      | 66.204.582.710                      |
| Doanh thu thuần                     | 2.479.036.293.664                   | 2.069.779.212.599                   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                                                         | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                               |                                              |                                              |
| ▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác                                     | 1.749.212.594.436                            | 1.488.996.692.657                            |
| ▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài sản sinh học ngắn hạn | 8.299.595.446                                | 9.506.521.837                                |
|                                                                         | <u>1.757.512.189.882</u>                     | <u>1.498.503.214.494</u>                     |

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                  | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Phí ký kết hợp đồng mua hàng     | 9.726.834.999                                | 106.957.935.000                              |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay | 34.558.965.994                               | 35.234.163.012                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 446.606.360                                  | 108.314.016                                  |
| Thu nhập tài chính khác          | 201.054.009                                  | 227.658.006                                  |
|                                  | <u>44.933.461.362</u>                        | <u>142.528.070.034</u>                       |

**32. Chi phí tài chính**

|                                                                      | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay từ các khoản đi vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính | 79.122.098.237                               | 83.070.227.305                               |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                         | 1.785.679.497                                | 1.785.679.497                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                                        | 175.235.458                                  | 84.567.589                                   |
| Chi phí tài chính khác                                               | 2.299.977.270                                | 3.049.052.957                                |
|                                                                      | <u>83.382.990.462</u>                        | <u>87.989.527.348</u>                        |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**33. Chi phí bán hàng**

|                                                  | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng | 338.516.028.689                              | 334.514.740.182                              |
| Chi phí vận chuyển                               | 83.181.092.482                               | 61.778.783.021                               |
| Chi phí nhân viên                                | 25.227.681.482                               | 13.149.130.881                               |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                      | 226.958.848                                  | 361.844.402                                  |
| Chi phí công cụ và dụng cụ                       | 476.268.753                                  | 1.274.012.210                                |
| Chi phí thuê hoạt động                           | 373.676.626                                  | 679.927.406                                  |
| Chi phí bán hàng khác                            | 11.102.092.172                               | 9.945.777.410                                |
|                                                  | <b>459.103.799.052</b>                       | <b>421.704.215.512</b>                       |

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                             | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                                           | 42.367.510.734                               | 51.575.756.410                               |
| Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 5.549.500.608                                | 5.549.500.608                                |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                                                 | 4.606.164.683                                | 5.702.426.934                                |
| Chi phí thuê hoạt động                                                      | 3.022.770.101                                | 3.328.098.662                                |
| Dụng cụ văn phòng                                                           | 395.227.750                                  | 434.996.450                                  |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                         | (106.159.000)                                | -                                            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                           | 22.946.161.668                               | 21.851.744.325                               |
|                                                                             | <b>78.781.176.544</b>                        | <b>88.442.523.389</b>                        |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

**(i) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                      | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 121.113.852.731                              | 116.439.511.821                              |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                       | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>Số cổ phiếu</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>Số cổ phiếu</b> |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ và trong kỳ | 340.316.858                                          | 329.052.593                                          |

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                          | <b>Giá trị giao dịch<br/>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                           |                                                                    |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>                                    |                                                                    |                                              |
| Bán hàng hóa                                                             | 545.489.361                                                        | 845.482.240                                  |
| <b>Công ty liên kết</b>                                                  |                                                                    |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản</b>                          |                                                                    |                                              |
| Mua hàng hóa                                                             | 76.524.315                                                         | 30.593.800                                   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                            |                                                                    |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>                              |                                                                    |                                              |
| Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin | 70.886.063.746                                                     | 78.658.824.359                               |
| Bán hàng hóa                                                             | 472.947.867                                                        | 816.864.538                                  |
| Mua hàng hóa                                                             | 8.079.484.678                                                      | 2.595.793.075                                |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

|                                                                       | <b>Giá trị giao dịch</b>                     |                                              |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                       | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>                  |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                          | 8.298.762.250                                | 18.709.587.481                               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                               | 29.802.678.151                               | 29.243.953.809                               |
| Bán tài sản cố định                                                   | 16.329.386                                   | -                                            |
| Phí quản lý                                                           | 1.351.856.694                                | -                                            |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>                           |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                          | 857.720.400                                  | 678.823.200                                  |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>                           |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                          | 5.379.321.150                                | 127.524.180                                  |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce</b>        |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                          | 879.896.197.736                              | 678.677.009.925                              |
| Chiết khấu thương mại                                                 | 72.541.601.495                               | -                                            |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                               | 145.179.292.624                              | 122.741.130.455                              |
| <b>Công ty Cổ phần Mobicast</b>                                       |                                              |                                              |
| Mua dịch vụ                                                           | 152.759.487                                  | 163.612.060                                  |
| <b>Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage</b>                             |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                          | 636.881.302                                  | 70.550.143                                   |
| Mua hàng hóa                                                          | 7.280.093                                    | -                                            |
| <b>Công ty Cổ phần The Supra</b>                                      |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                                               | 4.300.872.875                                | 382.367.147                                  |
| Mua dịch vụ                                                           | 68.410.319.210                               | -                                            |
| <b>Công ty Cổ phần bột giặt NET</b>                                   |                                              |                                              |
| Mua hàng hóa                                                          | 11.001.500                                   | 11.262.909                                   |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery<br/>Distribution</b>     |                                              |                                              |
| Mua hàng hóa                                                          | 8.545.455                                    | -                                            |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp<br/>Wineco</b> |                                              |                                              |
| Mua hàng hóa                                                          | -                                            | 160.206.000                                  |
| <b>Công ty TNHH Zenith Investment</b>                                 |                                              |                                              |
| Cho vay                                                               | 48.000.000.000                               | -                                            |
| Thu hồi khoản cho vay                                                 | 48.000.000.000                               | 86.000.000.000                               |
| Thu nhập lãi cho vay                                                  | 33.154.931.507                               | 33.890.000.000                               |
| Lãi cho vay nhận được                                                 | 124.931.507                                  | -                                            |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

|                                      | <b>Giá trị giao dịch</b>                     |                                              |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                      | <b>Từ 1/1/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2025 đến<br/>31/3/2025<br/>VND</b> |
| <b>Công ty TNHH The Sherpa</b>       |                                              |                                              |
| Cho vay                              | 50.000.000.000                               | -                                            |
| Thu hồi khoản cho vay                | 50.000.000.000                               | -                                            |
| Thu nhập lãi cho vay                 | 143.835.616                                  | -                                            |
| Lãi cho vay nhận được                | 143.835.616                                  | -                                            |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt (*)</b>  |                                              |                                              |
| Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt | 2.907.375.923                                | 3.774.426.000                                |

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 2025, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận thù lao cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 31 tháng 3 năm 2025.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**37. Thông tin so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 đã được phân loại lại và trình bày lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại/phân loại lại như sau:

**(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

|                                                                                   | <b>Mã số</b> | <b>1/1/2026<br/>(phân loại lại)</b> | <b>1/1/2026<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Hàng tồn kho                                                                      | 140          | 405.467.894.070                     | 844.490.967.878                                  |
| Hàng tồn kho                                                                      | 141          | 445.655.895.988                     | 884.678.969.796                                  |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                                      | 161          | 9.314.701.433                       | 127.452.715.929                                  |
| Tài sản sinh học ngắn hạn                                                         | 150          | 557.161.088.304                     | -                                                |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ – ngắn hạn | 151          | 557.161.088.304                     | -                                                |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                                       |              | -                                   | 1.835.000.000.000                                |
| Phải thu dài hạn khác                                                             | 215          | 27.819.521.474                      | 162.141.521.478                                  |
| Tài sản cố định                                                                   | 220          | 4.409.073.123.637                   | 4.415.141.581.142                                |
| Tài sản cố định hữu hình                                                          | 221          | 4.018.022.140.934                   | 4.024.090.598.439                                |
| <i>Nguyên giá</i>                                                                 | 222          | 5.725.520.735.997                   | 5.737.352.279.351                                |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                                     | 223          | (1.707.498.595.063)                 | (1.713.261.680.912)                              |
| Tài sản sinh học dài hạn                                                          | 230          | 68.320.600.215                      | -                                                |
| Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ                                             | 231          | 68.320.600.215                      | -                                                |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành             | 232          | 10.916.140.381                      | -                                                |
| Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành                  | 233          | 57.404.459.834                      | -                                                |
| <i>Nguyên giá</i>                                                                 | 234          | 99.016.607.722                      | -                                                |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                                     | 235          | (41.612.147.888)                    | -                                                |
| Tài sản dở dang dài hạn                                                           | 250          | 12.438.740.318                      | 23.354.880.699                                   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                                   | 252          | 12.438.740.318                      | 23.354.880.699                                   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn                                         | 265          | 1.969.322.000.004                   | -                                                |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                                       | 271          | 478.435.207.605                     | 529.771.209.934                                  |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                                        | 313          | 700.205.100                         | -                                                |
| Phải trả ngắn hạn khác                                                            | 320          | 52.183.832.463                      | 52.884.037.563                                   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

**(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

|                                                                |              | <b>Từ 1/1/2025<br/>đến 31/3/2025</b> | <b>Từ 1/1/2025<br/>đến 31/3/2025</b>        |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>(phân loại lại)<br/>VND</b>       | <b>(theo báo cáo<br/>trước đây)<br/>VND</b> |
| Khấu hao và phân bổ                                            | 02           | 108.666.647.897                      | 102.336.510.818                             |
| Biến động chi phí chờ phân bổ                                  | 12           | 1.409.820.526                        | 447.010.571                                 |
| Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21           | (48.262.187.918)                     | (40.969.240.884)                            |

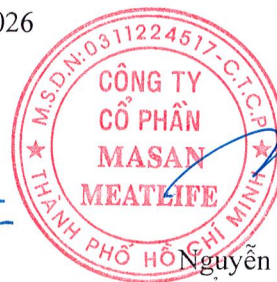
Ngày 24 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang  
Người lập



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Thi  
Tổng Giám đốc